

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản
cố định vô hình và danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc
phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;
Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản
công;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản
cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho
doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 370/TTr-STC
ngày 09 tháng 11 năm 2020; công văn số 2916/STC-QLSCS ngày 20/11/2020;
công văn số 178/STC-QLGCS ngày 21/01/2021; công văn số 800/STC-QLGCS
ngày 30/3/2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình và danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp quản lý tài sản cố định do Nhà nước giao không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định.

Điều 3. Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình và Danh mục tài sản cố định đặc thù

1. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục tài sản cố định đặc thù quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng, hạch toán kế toán tài sản cố định quy định tại Quyết định này theo đúng quy định pháp luật.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện, các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thường xuyên cập nhật và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính) sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng 4 năm 2021.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Gia Lai;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT tỉnh Gia Lai;
- Lưu: VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Tiến Đông

PHỤ LỤC I
DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG, TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày /3/2021
của UBND tỉnh Gia Lai)

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
I/Loại 1	Quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa	50	2
2	Tác phẩm sân khấu, điện ảnh	50	2
3	Tác phẩm âm nhạc	50	2
4	Tác phẩm báo chí	50	2
5	Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng	50	2
6	Tác phẩm nhiếp ảnh	50	2
II/Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Sáng chế	20	5
2	Giải pháp hữu ích	10	10
3	Kiểu dáng công nghiệp	10	10
4	Nhãn hiệu, tên thương mại	10	10
5	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
6	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
III/Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Giống cây thân gỗ	25	4
2	Giống cây trồng khác	20	5
IV/Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
1	Cơ sở dữ liệu	5	20
2	Phần mềm kế toán	5	20
3	Phần mềm tin học văn phòng	5	20
4	Phần mềm thương mại	5	20
5	Phần mềm nội bộ	4	25
V/Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20

PHỤ LỤC II
DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày /3/2021
của UBND tỉnh Gia Lai)

STT	Danh mục
I/Loại 1	Tài sản cổ định đặc thù trong lĩnh vực Văn hóa vật thể
1	Di tích cấp tỉnh
2	Di tích quốc gia
3	Di tích quốc gia đặc biệt
II/Loại 2	Tài liệu, hình ảnh, hiện vật trong Bảo tàng
1	Chất liệu bằng vàng
2	Chất liệu bằng bạc, đồng
3	Chất liệu bằng kim loại (ngoài vàng, bạc, đồng)
4	Chất liệu bằng gỗ
5	Chất liệu gốm, sành, sứ
6	Chất liệu bằng đất, đá
7	Chất liệu phim ảnh
8	Chất liệu bằng nhựa
9	Chất liệu bằng thủy tinh
10	Chất liệu bằng xương, ngà
11	Chất liệu bằng giấy
12	Chất liệu bằng vải
13	Chất liệu bằng da
14	Chất liệu mây tre
15	Các tiêu bản mẫu động, thực vật
16	Chất liệu khác
II/Loại 3	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập
1	Bệnh viện, Trung tâm y tế
2	Trường học
3	Đơn vị sự nghiệp công lập khác